

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**

**Kỳ thi:** Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1 **Phòng thi:** C1.A108

**Môn thi:** Kỹ năng đọc

**Ca thi:** 7h30

**Ngày thi:** 25/11/2021

| TT | SBD    | Mã đăng nhập/<br>Mật khẩu | Họ                  | Năm sinh   | Ký tên | Ghi chú |
|----|--------|---------------------------|---------------------|------------|--------|---------|
| 1  | TA0133 | SV5758707                 | Nguyễn Tiến Anh     | 07/09/1998 |        |         |
| 2  | TA0134 | SV5758708                 | Hoàng Thanh Tùng    | 20/01/1979 |        |         |
| 3  | TA0135 | SV5758709                 | Bùi Thị Vân Anh     | 01/06/1979 |        |         |
| 4  | TA0136 | SV5758710                 | Đinh Hồng Quang     | 19/05/1987 |        |         |
| 5  | TA0137 | SV5758711                 | Chu Lê Thu Thủy     | 03/06/1982 |        |         |
| 6  | TA0138 | SV5758712                 | Lương Thị Thu Hà    | 28/04/1993 |        |         |
| 7  | TA0139 | SV5758713                 | Thiều Kim Tùng      | 15/01/1997 |        |         |
| 8  | TA0140 | SV5758714                 | Dương Quỳnh Nga     | 10/12/1994 |        |         |
| 9  | TA0141 | SV5758715                 | Nguyễn Hồng Quân    | 01/10/1991 |        |         |
| 10 | TA0142 | SV5758716                 | Đới Đăng Chính      | 27/06/1982 |        |         |
| 11 | TA0143 | SV5758717                 | Nguyễn Xuân Thái    | 10/05/1984 |        |         |
| 12 | TA0144 | SV5758718                 | Nguyễn Tiến Ngọc    | 01/11/1987 |        |         |
| 13 | TA0145 | SV5758719                 | Uông Mai Duyên      | 25/04/1993 |        |         |
| 14 | TA0146 | SV5758720                 | Phạm Anh Duy        | 07/04/1992 |        |         |
| 15 | TA0147 | SV5758721                 | Nguyễn Huyền Anh    | 03/07/1989 |        |         |
| 16 | TA0148 | SV5758722                 | Bùi Viết Vương      | 06/03/1990 |        |         |
| 17 | TA0149 | SV5758723                 | Nguyễn Văn Quyền    | 05/12/1990 |        |         |
| 18 | TA0150 | SV5758724                 | Nguyễn Thị Dung     | 13/10/1986 |        |         |
| 19 | TA0151 | SV5758725                 | Đặng Thế Anh        | 06/06/1995 |        |         |
| 20 | TA0152 | SV5758726                 | Đỗ Thanh An         | 09/12/1987 |        |         |
| 21 | TA0153 | SV5758727                 | Phạm Đoàn Kết       | 08/12/1978 |        |         |
| 22 | TA0154 | SV5758728                 | Nguyễn Ngọc Xuyên   | 08/6/1996  |        |         |
| 23 | TA0155 | SV5758729                 | Lê Hoài Yên         | 29/03/1987 |        |         |
| 24 | TA0156 | SV5758730                 | Nguyễn Thị Thu Thủy | 25/01/1985 |        |         |
| 25 | TA0157 | SV5758731                 | Nguyễn Văn Quyền    | 20/11/1987 |        |         |
| 26 | TA0158 | SV5758732                 | Nguyễn Tài Hiếu     | 25/04/1992 |        |         |

| TT | SBD | Mã đăng nhập/<br>Mật khẩu | Họ | Năm sinh | Ký tên | Ghi chú |
|----|-----|---------------------------|----|----------|--------|---------|
|----|-----|---------------------------|----|----------|--------|---------|

Tổng số thí sinh theo danh sách: .....Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

**Cán bộ coi thi thứ nhất**  
*(ký ghi rõ họ tên)*

**Cán bộ coi thi thứ hai**  
*(ký ghi rõ họ tên)*